

MODULE 17: THE SUBJUNCTIVE MOOD

I. Định nghĩa

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

I. Cách sử dụng

Câu giả định chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- + Muốn xảy ra.
- + Dự đoán sẽ xảy ra.
- + Xảy ra trong tưởng tượng.

II. Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

- Thức giả định:**
- Present Subjunctive (hiện tại giả định).
 - Past Subjunctive (quá khứ giả định).
 - Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).

HIỆN TẠI GIẢ ĐỊNH

Present Subjunctive

Form : S1 + V + that + S2 (not) + V (bare)

Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.

(God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)
 Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)
 Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)
 Heaven forbid! (Lạy trời!)
 Success attend you! (Chúc bạn thành công)

Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh:
 advise, demand, prefer, require, insist, propose, stipulate, command, move, recommend, suggest, decree, order..

Dùng sau một số tính từ sau: important, necessary, urgent, obligatory, essential, advisory, recommended, required, mandatory, proposed..

It + be (any tense) + **Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)**

Những danh từ: demand, recommendation, insistence, request, proposal, suggestion, preference

Dùng trong cấu trúc với "would rather" có hai chủ ngữ
S1 + would rather that + S2 + (not) + V (present subjunctive)

MODULE 18: REPORTED SPEECH

ĐTNX (S)	O (sau V)	TTSH + N
I	me	my
We	us	our
You	you	your
They	them	their
He	him	his
She	her	her
It	it	its

* Câu tường thuật là câu thuật lại ý của người nói

* Khi động từ tường thuật ở thì **quá khứ**, để đổi từ câu trực tiếp sang câu tường thuật => ta dùng động từ giới thiệu là "said" hoặc "told" và đổi **BA** yếu tố chính là : **THÌ, NGÔI, TRẠNG NGỮ**

I. THÌ (lùi xuống 1 thì)

CÂU TRỰC TIẾP	CÂU TƯỜNG THUẬT
1. Hiện tại đơn V / Vs / Ves / am / is / are / don't + V1 / doesn't V1	=> Quá khứ đơn V2 / Ved / was / were / didn't + V
2. Hiện tại tiếp diễn am / is / are + V-ing	=> Quá khứ tiếp diễn Was / were + V-ing
3. Hiện tại hoàn thành Have / has + V3/ed	=> Quá khứ hoàn thành Had + V3/ed
4. Quá khứ đơn Was / were / V2 / Ved	=> Quá khứ hoàn thành Had + V3/ed
5. Quá khứ tiếp diễn Was / were + V-ing	=> QKHTTD Had + been + V-ing
4. Tương lai đơn will + V	=> Tương lai trong quá khứ would + V
5. can	=> could
6. may	=> might
7. must / need	=> had to
☞ Thì QKHT, ought to, could, should, might, used to, would rather, had better... => giữ nguyên	

II. NGÔI

- Đối Ngôi thứ nhất (I, We, me, us, my, our, mine, ours) phù hợp với **CHỦ NGỮ** trong mđ chính

- Đối Ngôi thứ hai (you, your, yours) phù hợp với **TÂN NGỮ** trong mệnh đề chính

- Ngôi thứ **BA** (he, she, it, him, her, his, they, them, their) => không đổi

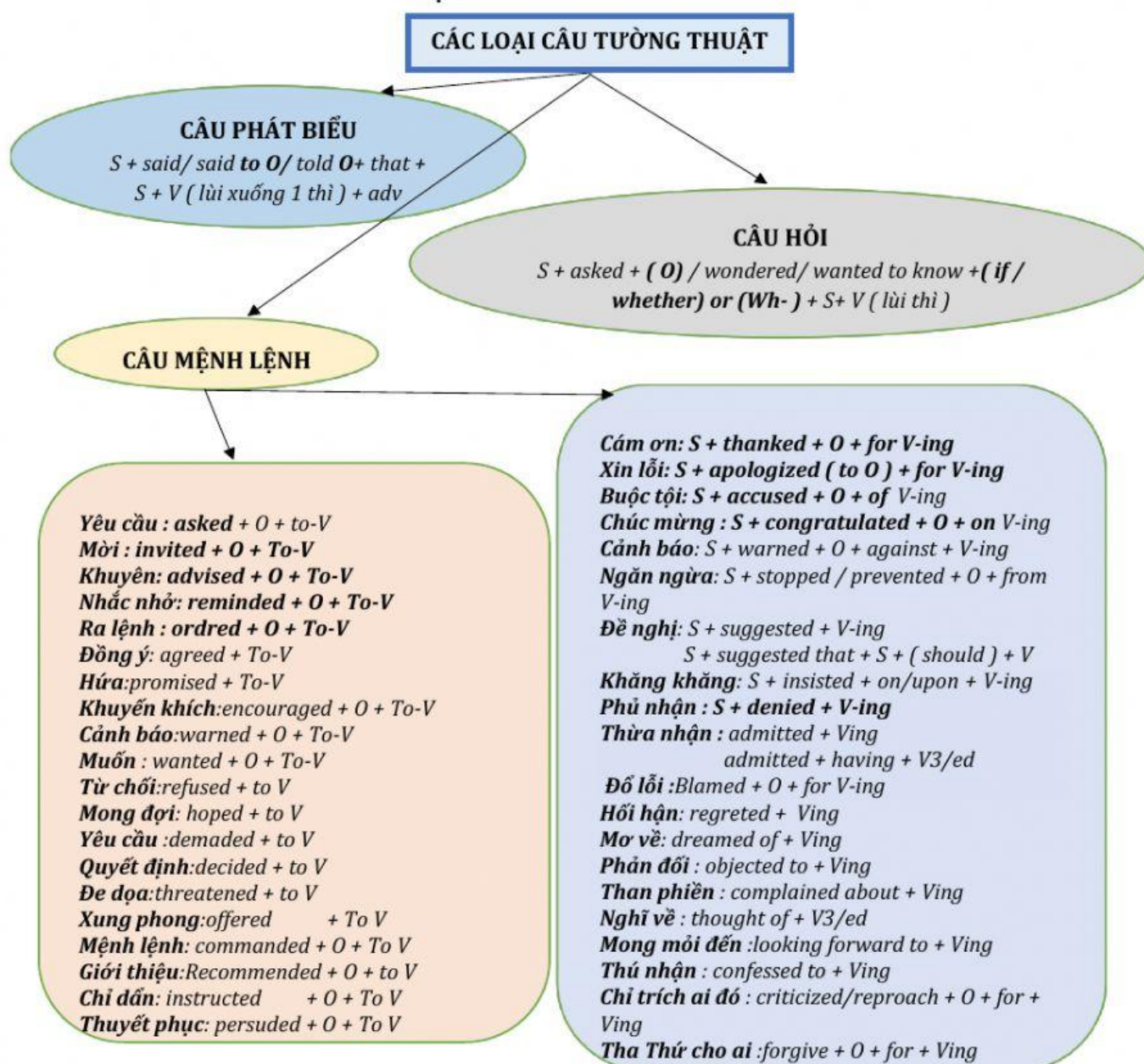
❖ **Note!** (Đổi ngôi thứ nhất số ít và số nhiều sang câu gián tiếp)

TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT	TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT	TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT
I	⇒ He (nam) / She (nữ)	We	⇒ they	You	⇒ I / he / she / we
me	⇒ him / her	us	⇒ them	You	⇒ Me / him / her / us
my	⇒ his / her	our	⇒ their	Your	⇒ My / his / her / our
mine	⇒ his / hers	ours	⇒ theirs		
myself	⇒ himself / herself	ourselves	⇒ themselves		

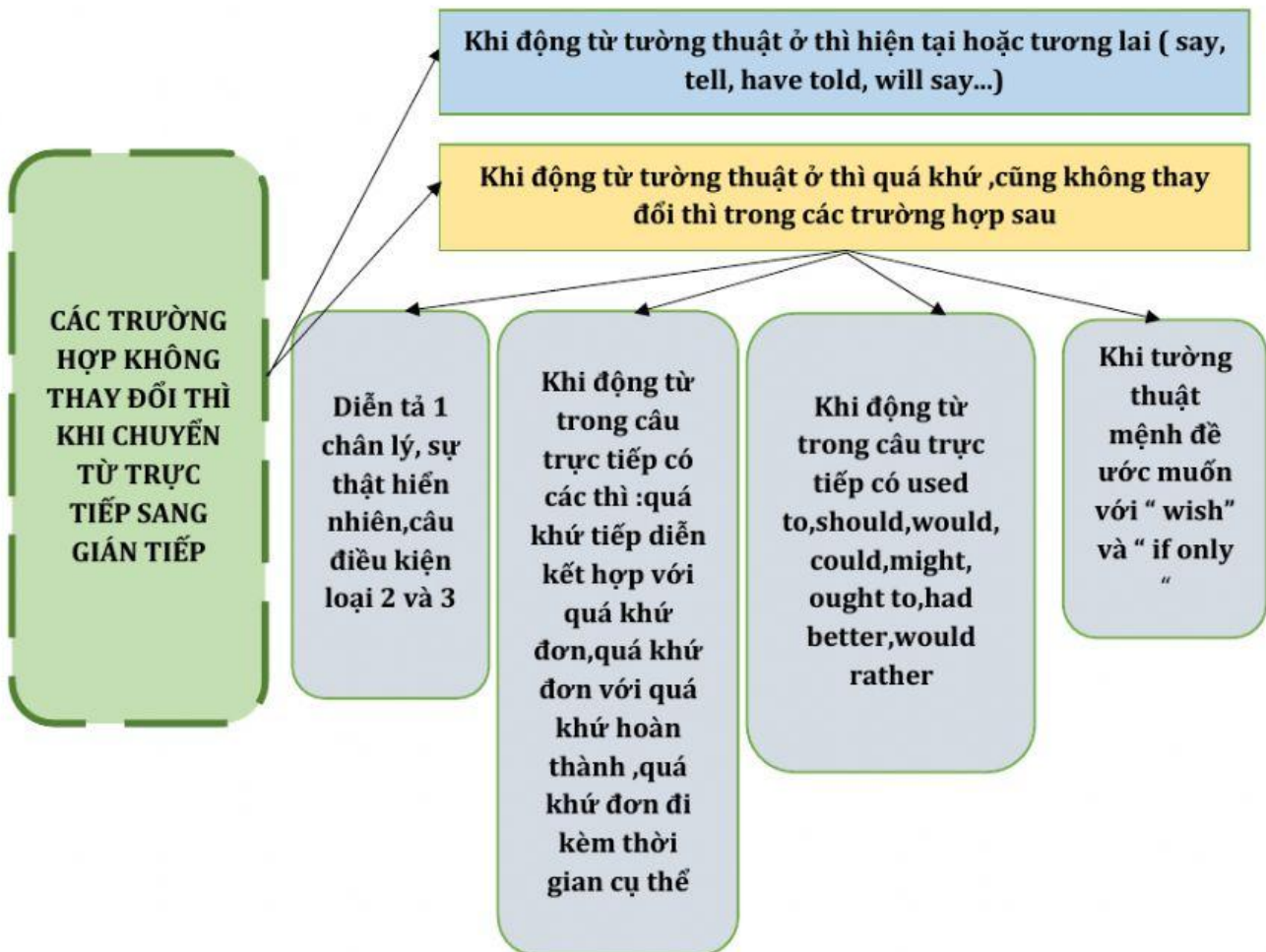
III. TRẠNG TỪ

TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT
1. This	=> That
2. These	=> Those
3. Now	=> Then
4. Here	=> There
5. Today	=> That day
6. Tonight	=> That night
7. ago	=> before
8. yesterday	=> the previous day / the day before
9. tomorrow	=> the following day / the day after
10. last.....	=> the previous.....
11. next.....	=> the following

IV. CÁC MẪU CÂU TƯỜNG THUẬT



V.NO CHANGES IN VERBS IN REPORTED SPEECH (KHÔNG THAY ĐỔI THÌ)



➤ Lưu ý: không dùng dấu ngoặc kép, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm trong lời nói tường thuật